



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 269/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy
văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam, bao gồm:

- Chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số và văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một;
- Chính sách bảo tồn và phát huy không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống gắn với phát triển du lịch;
- Chính sách phát huy vai trò chủ thể văn hóa tạo sinh kế bền vững.

2. Trường hợp văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được nhận diện, phân loại, kiểm kê, ghi danh hoặc công nhận là di sản văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; trường hợp nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành khác đã được quy định tại pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, tổ, nhóm dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp và cá nhân người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

2. Nghị định này không áp dụng đối với chủ thể di sản văn hóa phi vật thể là Nghệ nhân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân đã được hưởng các chính sách theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số là giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể do cộng đồng các dân tộc thiểu số sáng tạo, gìn giữ và trao truyền qua nhiều thế hệ, góp phần tạo nên sự đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa Việt Nam.

2. Bảo tồn văn hóa là việc bảo vệ, giữ gìn, duy trì, phục hồi và bảo đảm khả năng trao truyền văn hóa truyền thống.

3. Văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một là giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số bị suy giảm, thất truyền hoặc biến mất do không còn hoặc còn rất ít người hiểu biết, nắm giữ và người thực hành, trao truyền được đánh giá theo tiêu chí chuyên môn.

4. Không gian văn hóa, làng, bản, buôn, phum, sóc, bon, văn hóa truyền thống (gọi chung là không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống) là địa bàn cư trú lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số còn lưu giữ các yếu tố đặc trưng về không gian sống, cảnh quan, kiến trúc truyền thống, phong tục, tập quán và các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp đang được bảo tồn, thực hành và duy trì.

5. Chủ thể văn hóa là cộng đồng, cá nhân người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang nắm giữ, thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống.

6. Tổ, nhóm cộng đồng là một hình thức liên kết tự nguyện giữa các hộ gia đình, nhóm người trong cùng địa bàn dân cư, cùng tham gia thực hiện các hoạt động phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống tại cộng đồng.

7. Chủ thể văn hóa nòng cốt là cá nhân người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, am hiểu, có uy tín, nắm vững tri thức, kỹ năng và trực tiếp thực hành, trao truyền, duy trì giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình tại cộng đồng.

8. Chủ thể văn hóa kế cận là cá nhân người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có nguyện vọng và được chủ thể văn hóa nòng cốt hoặc cộng đồng lựa chọn để học tập, tiếp nhận, thực hành và kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình tại cộng đồng.

9. Chủ thể văn hóa tiềm năng là học sinh, sinh viên, thanh niên người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

có năng khiếu, sở thích, nguyện vọng và tự nguyện tìm hiểu, tham gia học tập, thực hành văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm tôn trọng tính xác thực, toàn vẹn và đặc trưng văn hóa truyền thống; không làm sai lệch giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số và phương thức thực hành cơ bản của cộng đồng trong các hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống.

2. Lấy cộng đồng các dân tộc thiểu số là chủ thể, trung tâm của hoạt động bảo tồn và phát triển; phát huy vai trò của chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận và khuyến khích sự tham gia của chủ thể văn hóa tiềm năng; bảo đảm sự tham gia thực chất và thụ hưởng của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

3. Hoạt động bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số phải gắn với việc tạo sinh kế, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương; khuyến khích và huy động sự tham gia của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong việc phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong quản lý, sử dụng nguồn lực và tổ chức thực hiện.

Chương II

PHỤC HỒI, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 5. Thống kê, đánh giá và phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá thực trạng văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn để xác định văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một.

2. Văn hóa truyền thống được xác định có nguy cơ mai một khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có dưới 20 cá nhân sinh sống trong cộng đồng am hiểu, nắm giữ, thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống;

b) Có dưới 05 chủ thể văn hóa kế cận thường xuyên tham gia thực hành và tiếp nhận trao truyền văn hóa truyền thống;

c) Hoạt động thực hành, trao truyền văn hóa truyền thống đã bị gián đoạn từ 03 năm đến dưới 05 năm liên tục hoặc bị gián đoạn từ 02 năm liên tục đối với dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù;

d) Không gian, địa điểm thực hành văn hóa truyền thống bị thu hẹp, biến đổi làm ảnh hưởng đến việc duy trì hoạt động thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống;

đ) Tri thức, kỹ năng, quy trình thực hành văn hóa truyền thống không còn được duy trì, thực hành thường xuyên trong cộng đồng;

e) Cộng đồng cư trú trên địa bàn được thống kê có nguyện vọng bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc mình nhưng chưa có khả năng để duy trì thường xuyên hoạt động thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá hiện trạng; lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục theo quy định tại điểm b khoản này và gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Tờ trình; báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng; biên bản họp Hội đồng; tài liệu, hình ảnh, dữ liệu minh chứng liên quan (nếu có) theo các mẫu số 01, 02 và 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát hồ sơ, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá. Trường hợp cần thêm thời gian để tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế thì được tăng thêm số ngày làm việc nhưng không quá 15 ngày làm việc;

Hội đồng đánh giá gồm: Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan chuyên môn về dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh; các thành viên: đại diện các cơ quan, đơn vị liên quan; nhà khoa học, chuyên gia, nghệ nhân, người am hiểu về văn hóa dân tộc và các thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng đánh giá được thành lập tổ chức họp xét hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hồ sơ trình của Hội đồng đánh giá, quyết định phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo dõi, quản lý; cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa dân tộc

đăng tải toàn văn thông tin danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một đã được phê duyệt trên Trang thông tin điện tử của cơ quan làm cơ sở để triển khai thực hiện.

4. Định kỳ 03 năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, thống kê, báo cáo kết quả phục hồi, bảo tồn văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Đưa ra khỏi danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một các trường hợp đã được bảo tồn ổn định và gửi danh mục được cập nhật đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa dân tộc cập nhật danh mục trên Trang thông tin điện tử của cơ quan làm cơ sở để triển khai;

b) Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Thống kê, đánh giá và phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá thực trạng các không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn trên địa bàn.

2. Không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống được xác định cần bảo tồn khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Hình thức biểu hiện của không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống (nhà ở truyền thống, công trình kiến trúc truyền thống, trang phục, ẩm thực...) bị biến đổi, ảnh hưởng đến việc duy trì hoạt động thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống;

b) Có dưới 70% nghề thủ công truyền thống được duy trì hoạt động trong cộng đồng;

c) Tri thức dân gian được thực hành hoặc trao truyền nhưng không thường xuyên, liên tục trong cộng đồng;

d) Lễ hội truyền thống không được tổ chức thường xuyên, liên tục trong thời gian dưới 03 năm;

đ) Từ trên 30% đến dưới 50% hộ gia đình sinh sống trong cộng đồng đang duy trì thực hành theo phong tục tập quán truyền thống.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng; lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn theo quy định tại điểm b khoản này và gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Tờ trình; báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng; biên bản họp Hội đồng đánh giá; bản đồ, sơ đồ hoặc tài liệu mô tả phạm vi không gian; tài liệu, hình ảnh và các dữ liệu minh chứng liên quan (nếu có) theo các mẫu số 04, 05 và 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát hồ sơ, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá. Trường hợp cần thời gian để tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế thì tăng thêm số ngày làm việc nhưng không quá 15 ngày làm việc;

Hội đồng đánh giá gồm: Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan chuyên môn về dân tộc và tôn giáo cấp tỉnh; các thành viên: đại diện các cơ quan, đơn vị liên quan; nhà khoa học, chuyên gia, nghệ nhân, người am hiểu về văn hóa dân tộc và các thành phần khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng đánh giá được thành lập tổ chức họp xét hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hồ sơ trình của Hội đồng đánh giá, quyết định phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn và gửi danh mục báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo dõi, quản lý; cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa dân tộc đăng tải danh mục được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trên Trang thông tin điện tử của cơ quan làm cơ sở để triển khai thực hiện.

4. Định kỳ 05 năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, thống kê, báo cáo kết quả không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

a) Đưa ra khỏi danh mục các trường hợp không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống đã được bảo tồn và gửi danh mục báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa dân tộc cập nhật danh mục trên Trang thông tin điện tử của cơ quan làm cơ sở để triển khai thực hiện;

b) Lập hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Xác định chủ thể văn hóa nông cốt và chủ thể văn hóa kế cận

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá, lập danh sách các cá nhân đáp ứng tiêu chí chủ thể văn hóa nông cốt, chủ thể văn hóa kế cận trên địa bàn.

2. Chủ thể văn hóa nông cốt khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có thời gian tham gia hoạt động thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm được Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách;

b) Trong 03 năm gần nhất đã tham gia tối thiểu 03 hoạt động với tư cách là chủ thể văn hóa trực tiếp thực hành, trao truyền văn hóa truyền thống;

c) Đã trực tiếp trao truyền văn hóa truyền thống cho tối thiểu 01 chủ thể văn hóa kế cận;

d) Có ý thức trao truyền tri thức, kỹ năng và cam kết tiếp tục tham gia các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng, bao gồm hoạt động phục hồi văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một và không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn.

3. Chủ thể văn hóa kế cận phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Được nghệ nhân nhân dân hoặc nghệ nhân ưu tú hoặc chủ thể văn hóa nông cốt giới thiệu;

b) Có khả năng tiếp thu các tri thức, kỹ năng và thực hành độc lập một trong những nội dung đã được trao truyền, tiếp nhận từ cộng đồng hoặc từ chủ thể văn hóa nông cốt;

c) Có tinh thần tự nguyện, ý thức trách nhiệm và cam kết tiếp tục tham gia các hoạt động thực hành, trao truyền văn hóa truyền thống, bao gồm hoạt động phục hồi văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một và không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cốt và chủ thể văn hóa kế cận

a) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lựa chọn cá nhân đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; lập danh sách gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt danh sách. Trường hợp cần thời gian để tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế thì tăng số ngày làm việc nhưng không quá 15 ngày làm việc.

Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm danh sách; báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cốt hoặc chủ thể văn hóa kế cận theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này; tài liệu chứng minh năng lực thực hành, trao truyền; tài liệu, hình ảnh, dữ liệu tư liệu hóa và các minh chứng khác (nếu có);

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cốt hoặc chủ thể văn hóa kế cận.

5. Việc quy định tiêu chí; trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cốt hoặc chủ thể văn hóa kế cận là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm nguồn lực tài chính hỗ trợ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ, hỗ trợ và tạo điều kiện để chủ thể văn hóa nông cốt, chủ thể văn hóa kế cận tham gia hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tại địa phương.

7. Định kỳ 03 năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, đánh giá, lập danh sách gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Đưa ra khỏi danh sách những trường hợp không đáp ứng tiêu chí tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này;

b) Đề nghị phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cốt hoặc chủ thể văn hóa kế cận đối với cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 8. Phát triển chủ thể văn hóa tiềm năng và xây dựng không gian trải nghiệm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục, khu dân cư để phát triển chủ thể văn hóa tiềm năng

1. Việc xây dựng không gian trải nghiệm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục và khu dân cư nhằm tạo điều kiện để các chủ thể văn hóa tiềm năng được tìm hiểu, thực hành, trải nghiệm và tiếp cận các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã căn cứ điều kiện thực tiễn của địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, mô hình không gian trải nghiệm và giáo dục văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong cơ sở giáo dục và khu dân cư; ưu tiên triển khai tại các trường phổ thông dân tộc nội trú,

trường phổ thông dân tộc bán trú và cơ sở giáo dục có tổ chức mô hình nội trú dành cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Hoạt động trải nghiệm và giáo dục văn hóa truyền thống trong cơ sở giáo dục phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục, kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục, đặc điểm tâm sinh lý của người học và điều kiện thực tiễn của địa phương; khuyến khích sự tham gia trực tiếp của chủ thể văn hóa nòng cốt và chủ thể văn hóa kế cận trong hoạt động truyền dạy, hướng dẫn thực hành và trải nghiệm văn hóa truyền thống.

Điều 9. Phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, tạo sinh kế bền vững

1. Phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với du lịch cộng đồng

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã căn cứ điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ cho cá nhân, cộng đồng phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với du lịch cộng đồng tại địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hỗ trợ xây dựng và phát triển các mô hình bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật dân gian dân tộc thiểu số; hoạt động thực hành và trao truyền văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng; tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng;

c) Khuyến khích tổ, nhóm, tổ hợp tác, hợp tác xã và cộng đồng dân cư tham gia quản lý các hoạt động du lịch cộng đồng; bảo đảm cộng đồng được thụ hưởng từ việc khai thác văn hóa truyền thống.

2. Xây dựng không gian văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

a) Các tỉnh, thành phố căn cứ điều kiện thực tiễn và đặc trưng văn hóa truyền thống tiêu biểu của địa phương, đầu tư xây dựng không gian văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch phù hợp với quy hoạch và quy định của pháp luật;

b) Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các không gian văn hóa truyền thống; liên kết với cộng đồng, tạo chuỗi cung ứng dịch vụ dựa trên giá trị văn hóa truyền thống;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang kết cấu hạ tầng thiết yếu, cảnh quan môi trường tại không gian văn hóa truyền thống nhằm kết nối, hình thành tuyến, điểm du lịch và sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng tạo chuỗi giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hỗ trợ hoạt động quảng bá, xúc tiến và giới thiệu các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số và tại các sự kiện văn hóa, du lịch trong nước và nước ngoài.

3. Xây dựng, phát triển sản phẩm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tạo sinh kế bền vững

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hỗ trợ xây dựng nhóm sản phẩm văn hóa đặc trưng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với làng nghề, chợ phiên, trải nghiệm văn hoá truyền thống; mỗi địa phương, mỗi dân tộc hình thành các sản phẩm văn hóa gắn với du lịch cộng đồng; quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ sản phẩm văn hóa truyền thống thông qua hoạt động văn hóa, du lịch;

b) Tổ, nhóm cộng đồng và hộ gia đình nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm văn hóa truyền thống; phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thủ công truyền thống của các dân tộc tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng;

c) Khuyến khích chủ thể văn hóa tham gia hoạt động khởi nghiệp sáng tạo dựa trên những giá trị văn hóa truyền thống.

4. Ứng dụng công nghệ trong bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

a) Số hóa, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng các nền tảng số đa ngôn ngữ phục vụ giới thiệu, quảng bá, giáo dục trải nghiệm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tới cộng đồng trong nước và nước ngoài;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hỗ trợ triển khai các chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; đồng bào các dân tộc thiểu số trong việc ứng dụng công nghệ và sáng tạo nội dung số.

Chương III

NGUỒN LỰC, CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỂ PHỤC HỒI, BẢO TỒN, PHÁT HUY VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 10. Nguồn lực phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

1. Bảo đảm nguồn lực tài chính bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số và văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một; xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù cho văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống gắn với phát triển du lịch; phát huy vai trò của chủ thể văn hóa, tạo sinh kế bền vững.

2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà

nước và phân cấp ngân sách hiện hành theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước

a) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí cho bộ, cơ quan ngang bộ để thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có liên quan, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách trung ương và theo quy định của pháp luật;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên kinh phí cho các địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo và đặc khu, các dân tộc có khó khăn đặc thù.

3. Kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, đề án, dự án khác được lồng ghép để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn, bảo đảm không trùng lặp về đối tượng, nội dung, nhiệm vụ.

4. Ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Khảo sát, thống kê hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số;

b) Phục hồi, bảo tồn văn hoá truyền thống có nguy cơ mai một; phát huy không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng và tạo sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số;

c) Hoạt động thực hành, trao truyền của chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận;

d) Số hóa, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng các nền tảng số đa ngôn ngữ phục vụ giới thiệu, quảng bá, giáo dục trải nghiệm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tới cộng đồng trong nước và nước ngoài.

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng không gian văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch;

b) Xây dựng, phát triển sản phẩm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tạo sinh kế bền vững;

c) Duy trì hoạt động phục hồi, bảo tồn, thực hành, trao truyền và tham gia quảng bá văn hóa truyền thống của chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận.

6. Nguồn lực xã hội:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, tài trợ hoặc hỗ trợ hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống; giới thiệu, quảng bá và phát

triển sản phẩm văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp, tổ chức và người dân tham gia đóng góp tự nguyện bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phục hồi, bảo tồn, duy trì và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

7. Các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hỗ trợ dự án phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số do tổ, nhóm cộng đồng thực hiện

1. Tổ, nhóm cộng đồng được xem xét hỗ trợ theo quy định tại Điều này bao gồm:

a) Nhóm hộ gia đình, nhóm người dân được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

b) Nhóm hộ gia đình, nhóm người dân do tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện;

c) Tổ hợp tác được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Dự án phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số do tổ, nhóm cộng đồng thực hiện được hỗ trợ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được triển khai tại địa bàn đã được cơ quan có thẩm quyền thống kê, đánh giá hoặc xác định có nhu cầu phục hồi, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống;

b) Có từ 50% số người tham gia dự án là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên dự án có sự tham gia của người thuộc dân tộc thiểu số rất ít người, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

c) Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để triển khai dự án. Căn cứ điều kiện thực tiễn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các điều kiện quy định tại điểm này.

3. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nội dung sau đây:

a) Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, tổ chức và vận hành dự án;

b) Tổ chức hoạt động thực hành, trao truyền và phát huy vai trò của chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận;

c) Sản xuất sản phẩm văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng và tạo sinh kế bền vững;

d) Hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm từ nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số.

4. Dự án phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số do tổ, nhóm cộng đồng thực hiện được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án trên cơ sở nội dung, quy mô, khả năng cân đối nguồn lực và mức hỗ trợ tối đa do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Mức hỗ trợ chủ thể văn hóa tham gia hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

1. Chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận trực tiếp tham gia hoạt động thực hành, trao truyền văn hóa truyền thống trong các chương trình, đề án, dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập chủ trì tổ chức được hỗ trợ kinh phí như sau:

a) Chủ thể văn hóa nòng cốt: 400.000 đồng/người/buổi; chủ thể văn hóa kế cận: 300.000 đồng/người/buổi;

b) Số buổi hỗ trợ tối đa không quá 20 buổi/chương trình, kinh phí thực hiện được chi trả trong phạm vi dự toán được cấp thẩm quyền giao.

2. Hỗ trợ kinh phí hằng tháng cho chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận tham gia các hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống theo chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách địa phương để quyết định hình thức và mức hỗ trợ cụ thể, bảo đảm nguyên tắc: không thấp hơn mức hỗ trợ tối thiểu đối với các hoạt động tương tự đã được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành áp dụng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Quy định mức hỗ trợ đối với dự án phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số do tổ, nhóm cộng đồng thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Quy định mức hỗ trợ đối với chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận tham gia các hoạt động phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này trên địa bàn;

b) Bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và theo quy định của pháp luật;

c) Huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nhiệm vụ phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số;

d) Phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương;

đ) Chỉ đạo việc rà soát, thống kê thực trạng văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một và không gian văn hóa truyền thống cần ưu tiên phục hồi, bảo tồn theo quy định của Nghị định này;

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị định này trên địa bàn; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức rà soát, thống kê thực trạng văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn; xác định các giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một, không gian văn hóa truyền thống cần phục hồi, bảo tồn; lập danh sách chủ thể văn hóa nòng cốt, chủ thể văn hóa kế cận trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Hướng dẫn tổ, nhóm cộng đồng xây dựng, hoàn thiện hồ sơ đề xuất dự án; tổ chức thẩm định, đánh giá hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Nghị định này;

c) Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn theo thẩm quyền;

d) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình, đề án, dự án; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Phê duyệt các Dự án phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số do tổ, nhóm cộng đồng thực hiện theo thẩm quyền.

Điều 14. Trách nhiệm của các bộ

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương rà soát, tổng hợp nhu cầu, đề xuất các nhiệm vụ, nội dung phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số để lồng ghép vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa, gửi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phân bổ kinh phí theo quy định;

c) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện Nghị định này; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định này; hướng dẫn việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép các chính sách phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, tổng hợp và đề xuất nội dung phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số để lồng ghép vào các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gửi Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phân bổ kinh phí theo quy định.

4. Bộ Tài chính

Bảo đảm bố trí ngân sách trung ương hằng năm và trung hạn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số theo quy định.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục về văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục, hoạt động giáo dục và đào tạo phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo và điều kiện thực tiễn.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). *14*

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục
MẪU HỒ SƠ QUY ĐỊNH THEO ĐIỀU 5, ĐIỀU 6, ĐIỀU 7
(Kèm theo Nghị định số 269/2026/NĐ-CP
Ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)

Mã số	Mẫu biểu
	Điều 5
Mẫu số 01	Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một
Mẫu số 02	Báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một
Mẫu số 03	Biên bản họp Hội đồng đánh giá về việc xác định danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một
	Điều 6
Mẫu số 04	Tờ trình về việc phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn
Mẫu số 05	Báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn
Mẫu số 06	Biên bản họp Hội đồng đánh giá về việc xác định không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn
	Điều 7
Mẫu số 07	Báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cổt hoặc chủ thể văn hóa kế cận

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr....

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt danh mục
văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một

Kính gửi: (Tên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh).

Căn cứ Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số;

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá thực trạng các văn hóa truyền thống trên địa bàn xã/phường/đặc khu..... tính đến ngày .../.../20...;

Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu... kính trình (Tên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh) xem xét, thẩm định và phê duyệt danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên giá trị văn hóa:.....

(Ghi rõ tên gọi, ví dụ: Nghề dệt thổ cẩm, Lễ hội, Nghệ thuật hát giao duyên...)

2. Dân tộc chủ thể:.....

(Ghi rõ tên dân tộc thiểu số đang nắm giữ, thực hành giá trị)

3. Địa bàn thực hành:.....

(Ghi cụ thể làng/bản/buôn..., xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố)

II. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT VÀ LÝ DO PHÂN LOẠI

Đề nghị phân tích, làm rõ các tiêu chí quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.

III. KIẾN NGHỊ

Đề kịp thời bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc ..., UBND xã/phường/đặc khu ... kính đề nghị:.....

Xem xét, thẩm định và đưa vào danh mục các văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo rà soát, đánh giá thực trạng.
2. Biên bản họp Hội đồng.
3. Tài liệu, hình ảnh, dữ liệu minh chứng liên quan (nếu có).

Kính trình (Tên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Rà soát, đánh giá thực trạng văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên giá trị văn hóa:
2. Dân tộc chủ thể:
3. Địa bàn (Làng/bản/buôn):
4. Thời điểm rà soát:

II. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH

Đề nghị phân tích, làm rõ các tiêu chí quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.

III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Kết luận:
2. Kiến nghị biện pháp xử lý:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG...**
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH
(Ký và ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH
(Theo Quyết định số .../QĐ-UBND)

Mẫu số 03
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
Về việc xác định danh mục văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thời gian: giờ ngày tháng năm
2. Địa điểm:
3. Đối tượng đánh giá: (Tên văn hóa truyền thống)
4. Dân tộc chủ thể:

II. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
 2. Phó Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.
 3. Các thành viên Hội đồng:.....
 4. Thư ký Hội đồng:
- Tổng số thành viên có mặt: / thành viên.

III. NỘI DUNG THẢO LUẬN VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Hội đồng thảo luận theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.
2. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu kín đánh giá.
(Có nêu tỷ lệ số phiếu đồng ý)

IV. KẾT QUẢ

V. KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG

1. Đề nghị đưa (Tên văn hóa truyền thống) vào danh mục trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.
2. Kiến nghị về nguồn lực, cơ chế thực hiện (nếu có):
.....

Cuộc họp kết thúc vào giờ cùng ngày.

Biên bản đã được các thành viên Hội đồng thông qua.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr-.....

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng,
bản, buôn truyền thống cần bảo tồn**

Kính gửi: (Tên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh).

Căn cứ Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số;

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá thực trạng trên địa bàn xã/phường/đặc khu..... tính đến ngày .../.../20...;

Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu... kính trình (Tên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh) xem xét, thẩm định, phê duyệt danh mục không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn trên địa bàn với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ ĐỀ XUẤT

Trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, yêu cầu bảo tồn không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần được thực hiện đồng bộ, gắn với phát triển du lịch và sinh kế bền vững, lấy cộng đồng làm trung tâm.

Kết quả rà soát cho thấy trên địa bàn có không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống còn lưu giữ giá trị đặc trưng, có khả năng khai thác, phát huy phục vụ phát triển du lịch cộng đồng.

Việc lập và phê duyệt danh mục là cơ sở để ưu tiên nguồn lực, triển khai các giải pháp phục hồi, bảo tồn phù hợp.

II. NỘI DUNG DANH MỤC ĐỀ XUẤT

1. Số lượng đối tượng đề xuất:..... đối tượng.

2. Tiêu chí lựa chọn: Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.

3. Tiềm năng phát triển

Có điều kiện về hạ tầng giao thông, cảnh quan tự nhiên thuận lợi; có sự đồng thuận, cam kết tham gia của cộng đồng dân cư

4. Các địa bàn trọng điểm đề xuất:

- (Tên không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống): đặc trưng văn hóa truyền thống dân tộc ..., có tiềm năng phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm

.....

- (Tên không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống): nổi bật về kiến trúc truyền thống, tri thức dân gian (âm thực, dược liệu...).

.....

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Việc phê duyệt danh mục nhằm đạt các mục tiêu sau:

1. Phục hồi, bảo tồn không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống:

Gìn giữ không gian văn hóa truyền thống gắn với thực hành, trao truyền văn hóa truyền thống đặc trưng của cộng đồng.

.....

2. Phát triển du lịch cộng đồng:

Xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù, nâng cao khả năng quảng bá hình ảnh địa phương.

.....

3. Tạo sinh kế bền vững:

Hình thành chuỗi liên kết giữa cộng đồng với doanh nghiệp, hợp tác xã; phát triển nghề truyền thống, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân

.....

4. Làm cơ sở bố trí nguồn lực:

Phục vụ việc ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu, chỉnh trang cảnh quan và hỗ trợ phát triển không gian văn hóa theo quy định.

.....

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo rà soát, đánh giá hiện trạng.

2. Biên bản họp Hội đồng.

3. Bản đồ, sơ đồ hoặc tài liệu mô tả phạm vi không gian; tài liệu, hình ảnh và các dữ liệu minh chứng liên quan (nếu có).

Kính trình (Tên cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Rà soát, đánh giá thực trạng không gian văn hóa, làng,
bản, buôn truyền thống cần bảo tồn**

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên làng, bản, buôn... ..

Dân tộc chủ thể:

Tổng số hộ dân tộc thiểu số tại chỗ: hộ/..... nhân khẩu.

II. NỘI DUNG THẢO LUẬN VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Hội đồng thảo luận theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.

2. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu kín đánh giá

(Có nêu tỷ lệ số phiếu đồng ý)

III. KẾT QUẢ**IV. KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG**

1. Đề nghị đưa (Tên không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống) vào danh mục trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Kiến nghị về nguồn lực, cơ chế thực hiện (nếu có):

.....

Cuộc họp kết thúc vào giờ cùng ngày.

Biên bản đã được các thành viên Hội đồng thông qua.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG...
CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH
(Theo Quyết định số .../QĐ-UBND)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ
Về việc xác định không gian văn hóa, làng, bản, buôn truyền thống cần bảo tồn

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thời gian: giờ ngày tháng năm
2. Địa điểm:
3. Đối tượng đánh giá: (Tên không gian văn hoá, làng, bản, buôn truyền thống).
4. Dân tộc chủ thể:

II. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
 2. Phó Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.
 3. Các thành viên Hội đồng:
 4. Thư ký Hội đồng:
- Tổng số thành viên có mặt: / thành viên.

III. NỘI DUNG THẢO LUẬN VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Hội đồng thảo luận theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.
2. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu kín đánh giá
(Có nêu tỷ lệ số phiếu đồng ý)

IV. KẾT QUẢ

V. KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG

1. Đề nghị đưa (Tên không gian văn hoá, làng, bản, buôn truyền thống) vào danh mục trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.
2. Kiến nghị về nguồn lực, cơ chế thực hiện:
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ cùng ngày.

Biên bản được các thành viên Hội đồng thông qua.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Hồ sơ đề nghị phê duyệt danh sách chủ thể văn hóa nông cốt
hoặc chủ thể văn hóa kế cận

1. Đối tượng thẩm định:

- Họ và tên:
- Dân tộc:
- Địa chỉ thường trú/tạm trú:.....

2. Tiêu chí đánh giá:

- Chủ thể văn hóa nông cốt: theo quy định khoản 2 Điều 7 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.
- Chủ thể văn hóa kế cận: theo quy định khoản 3 Điều 7 Nghị định số 269/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ.

3. Đánh giá minh chứng (nếu có):

- Tư liệu hình ảnh, Video thực hành: ☐ Có ☐ Không.
- Tài liệu tư liệu hóa, dữ liệu số: ☐ Có ☐ Không.
- Các tài liệu khác (nếu có):.....

4. Kết luận thẩm định:

Đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện phê duyệt danh sách là chủ thể văn hóa nông cốt hoặc chủ thể văn hóa kế cận.

.....

NGƯỜI THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)